TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT
Ngày: 16/01/2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lĩnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 270/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2018/QĐ-PT ngày 03/12/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn N, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: 164A Thái Sanh H, Phường 8, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Thành Đ – Chi nhánh Văn phòng luật sư B, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Đỗ Văn C, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Võ Văn N trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2015, qua người bạn giới thiệu thì ông N quen biết với bà Nguyễn Thị T. Sau một thời gian thì bà T có hỏi mượn tiền của ông N để giải quyết khó khăn, ông N cho bà T mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 30/11/2015, cho bà T mượn 130.000.000 đồng. Theo biên nhận mượn tiền ngày 28, 29, 30/11/2015 thì bà T nhận tổng cộng 3 lần là 130.000.000 đồng, hẹn 02 tháng sau trả nợ.

- Ngày 02/6/2016, cho bà T mượn 78.500.000 đồng. Trong biên nhận không ghi ngày hẹn trả, nhưng thỏa thuận miệng là hẹn 01 tháng trả nợ.

- Ngày 20/3/2017, cho bà T mượn 31.500.000 đồng. Trong biên nhận không ghi ngày hẹn trả, nhưng thỏa thuận miệng là hẹn 01 tháng trả nợ.

Biên nhận ngày 20/3/2017 là tổng kết của các lần mượn tiền trước là 240.000.000 đồng, cho thời hạn là 30 ngày bà T phải trả nợ tổng cộng là 240.000.000 đồng.

Nhưng sau 30 ngày bà T không trả nợ, do bà T thất hứa nên ông N yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ 240.000.000 đồng và tiền lãi theo từng lần mượn tiền.

Biên nhận lập ngày 20/3/2017 là gộp chung vốn để hai bên dễ theo dõi dễ nhớ, khi bà T trả tiền vốn cho ông thì lãi vẫn tính theo ngày bà T nhận tiền. Vì vậy, ông N yêu cầu bà T phải trả số tiền vốn vay và lãi tính vào từng thời điểm mượn tiền như đã nêu trên theo lãi suất pháp luật quy định.

Biên nhận ngày 20/3/2017 Đ lập thành 2 bản, ông N giữ 01 bản, bà T giữ 01 bản. Ngoài ra, các biên nhận khác chỉ có 01 bản do ông N giữ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T thừa nhận các biên nhận ngày 28, 29, 30/11/2015; Biên nhận ngày 02/6/2016 và biên nhận ngày 20/3/2017 là chữ viết, chữ ký của bà T. Trong số tiền vay 240.000.000 đồng, bà T chỉ có nhận 130.000.000 đồng vào các ngày 28, 29, 30/11/2015, trong số tiền này bao gồm có tiền lãi là 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/tháng, sau đó bà T không có trả tiền vốn và lãi cho ông N lần nào. Còn số tiền 78.500.000 đồng theo biên nhận ngày 02/6/2016 và số tiền 31.500.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2017 là số tiền lãi ông N cộng dồn lại.

Biên nhận ngày 20/3/2017 do bà T ký tên nhưng theo biên nhận bà T giữ thì ông N hứa thời hạn cho bà T trả nợ là 03 năm.

Nay bà T thừa nhận có nợ và sẽ trả cho ông N số tiền là 240.000.000 đồng, nhưng ông N phải giữ đúng lời hứa là cho bà T trả với thời hạn 03 năm theo giấy biên nhận mượn nợ ông N ký cho bà T giữ và bà T không đồng ý trả lãi nữa.

Trong biên nhận bà T giữ ghi thời hạn 03 năm là do bà T viết nhưng ông N đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 357 , Điều 463, Điều 466, Điều 496, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn N.

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn N số tiền nợ vay tổng cộng là 281.498.750 đồng, trong đó: tiền vốn vay còn nợ là 240.000.000 đồng và tiền lãi vay là 41.498.750 đồng; Thời hạn thực hiện việc trả nợ là khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm trả thì bà T còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho đến khi bà T trả hết nợ.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng của ông N đã nộp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Tiền Giang theo tài khoản số 71010001368043 là số tiền gởi bảo đảm cho việc kê biên đến khi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hết hiệu lực.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/10/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử vụ kiện do bà chưa vi phạm thời hạn trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Võ Văn N phát biểu ý kiến, bà Nguyễn Thị T vay nợ của ông Võ Văn N được bà T thừa nhận tại biên nhận ngày 20/3/2017, số tiền 240.000.000 đồng. Các đương sự khai không thống nhất về thời hạn trả nợ vay, nên xem như vay nợ không có thời hạn. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở vì không cung cấp được chứng cứ mới. Đề

nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Theo các giấy biên nhận nợ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Ngày 30/11/2015, ông Võ Văn N cho bà Nguyễn Thị T mượn 130.000.000 đồng (theo biên nhận mượn tiền ngày 28, 29, 30/11/2015 thì bà T nhận tổng cộng 3 lần là 130.000.000 đồng). Biên nhận mượn tiền ngày 28/11/2015 số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 02 tháng sau trả nợ (BL 53).

- Ngày 02/6/2016, ông N cho bà T mượn 78.500.000 đồng. Trong biên nhận không ghi ngày hẹn trả (trong biên nhận ghi 208.500.000 đồng có cả số tiền 130.000.000 đồng tại biên nhận ngày 30/11/2015) (BL 54).

- Ngày 20/3/2017, ông N cho bà T mượn 31.500.000 đồng. Biên nhận nợ ghi 240.000.000 đồng (gồm cả số tiền 208.500.000 đồng tại biên nhận ngày 02/6/2016).

Biên nhận nợ ngày 20/3/2017 là tổng kết của các lần mượn tiền trước là 240.000.000 đồng, ông N ghi thời hạn là 30 ngày bà T phải trả nợ cho ông N tổng cộng là 240.000.000 đồng.

Nay ông N yêu cầu bà T phải trả số tiền vốn vay 240.000.000 đồng và lãi tính vào từng thời điểm mượn tiền như đã nêu trên theo lãi suất pháp luật quy định.

Bà T thừa nhận có nợ và sẽ trả cho ông N số tiền là 240.000.000 đồng, nhưng ông N phải giữ đúng lời hứa là cho bà T trả với thời hạn 03 năm theo giấy biên nhận mượn nợ ông N ký cho bà T giữ và bà T không đồng ý trả lãi nữa.

[3] Xét thấy việc vay nợ, các đương sự khai thông nhất bà Nguyễn Thị T còn nợ ông Võ Văn N số tiền nợ vay các lần là 240.000.000 đồng, các đương sự chỉ còn tranh chấp về thời hạn trả nợ, ông N trình bày biên nhận mượn tiền ngày 20/3/2017 số tiền 240.000.000 đồng ghi thời hạn bà T trả nợ cho ông N là 30 ngày (thời hạn 30 ngày do ông N ghi). Bà T cho rằng thời hạn bà trả nợ cho ông N là 03 năm và bà khai thời hạn trả nợ ghi số và chữ "03 năm" do bà viết (BL 50).

[4] Xét các đương sự khai không thống nhất và không có chứng cứ về thời hạn bà T trả nợ cho ông N là 03 năm như bà T khai, hoặc 30 ngày như lời khai của ông N. Như vậy hợp đồng vay tài sản của bà T được xác định là vay không kỳ hạn. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T trình bày bà vay tiền của ông N số tiền 240.000.000 có trả lãi hàng

tháng, nhưng bà không có trả lãi cho ông N. Do bà T không trả lãi cho ông N thời gian dài nên đã vi phạm hợp đồng và phát sinh tranh chấp.

[5] Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bà T phải trả cho ông N tổng số tiền vốn vay các lần là 240.000.000 đồng và tiền lãi các lần vay theo quy định của pháp luật tại thời điểm là 41.498.750 đồng (có khấu trừ 10.000.000 đồng tiền lãi ông N đã nhận). Tổng cộng bà T phải trả cho ông N số tiền là 281.498.750 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 471, 474, 476 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005, có lợi cho bà T. Tuy nhiên án sơ thẩm căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015 để xét xử là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm việc này.

[6] Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[7] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Võ Văn N. Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Để đảm bảo việc thi hành án cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho đến khi bà T trả hết nợ.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn N số tiền nợ vay tổng cộng là 281.498.750 đồng, trong đó: tiền vốn vay còn nợ là 240.000.000 đồng và tiền lãi vay là 41.498.750 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Võ Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị T chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3/ Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M đến khi bà T trả hết nợ.

4/ Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng của ông N đã nộp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam, Chi nhánh Tiền Giang theo tài khoản số 71010001368043 là số tiền gởi bảo đảm cho việc kê biên đến khi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hết hiệu lực.

5/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 14.074.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T đã nộp 300.000 dồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013240 ngày 11/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại ông Võ Văn N 10.669.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012587 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSDN tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP. Mỹ Tho;
- Chi cục THADS TP. Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hiếu